

Bản án số: 128/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 21 - 8 - 2024  
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Mai Văn Lợi.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trịnh Ngọc Thành và bà Trần Thị Yến Nhi.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 252/2024/TLST-HNGĐ 03 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Vân A – sinh năm: 1999. (vắng mặt)

*Địa chỉ:* Ấp E, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

*Bị đơn:* Anh Bùi Quốc T – sinh năm: 1994. (vắng mặt)

*Địa chỉ:* Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Lê Thị Vân A trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Quốc T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2019 và được Ủy ban nhân dân xã P cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/4/2019. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng nhau tại ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng chung sống được thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Từ năm 2019, chị và anh T sống ly thân nhau cho đến nay. Nay tình cảm không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Bùi Quốc T.

Về con chung: Chị và anh T không có con chung.

Về tài sản chung, về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Bùi Quốc T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Vân A tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2019 và được Ủy ban nhân dân xã P cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/4/2019. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Từ năm 2020, chị A bỏ đi và vợ chồng không còn liên lạc cho đến nay. Nay chị A yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị A không có con chung.

Về tài sản chung, về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*Các tài liệu, chứng cứ các đương sự giao nộp và Tòa án thu thập thì Tòa án đã ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.*

#### ***Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:***

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Do nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xét vợ chồng chị A và anh T đã xảy ra mâu thuẫn, không hòa giải đoàn tụ được. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A, cho chị Trần Thị Vân A1 được ly hôn với anh Bùi Quốc T.

+ Về con chung: Chị A1 và anh T không có con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về tài sản chung, về nợ chung: Chị A1 và anh T kê khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Đề nghị buộc chị Lê Thị Vân A phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Lê Thị Vân A khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn anh Bùi Quốc T. Anh T đang cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Chị **Lê Thị Vân A** và anh **Bùi Quốc T** là các đương sự trong vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên tòa nhưng chị **A** và anh **T** đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung: Chị **A** và anh **T** tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn vào ngày 01/4/2019. Nay chị **A** yêu cầu ly hôn với anh **T** nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 9, 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3]. Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị **A** và anh **T** chung sống với nhau và được Ủy ban nhân dân xã **P** cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/4/2019. Như vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Quá trình chung sống vợ chồng anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Chị **A** yêu cầu ly hôn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống và đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Anh **T** cũng thừa nhận việc chị **A** bỏ đi, vợ chồng hiện tại không còn sống chung và đồng ý ly hôn.

Qua ý kiến thừa nhận của các đương sự và kết quả xác minh tại địa phương thể hiện chị **A** và anh **T** xảy ra mâu thuẫn và hiện đã ly thân. Xét thấy hôn nhân của chị **A** và anh **T** trầm trọng, đời sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Lê Thị Vân A** là cho chị được ly hôn với anh **Bùi Quốc T**.

[3.2]. Về con chung: Chị **A** và anh **T** kê khai không có con chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị **A** và anh **T** kê khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì chị **Lê Thị Vân A** phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[5]. Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên:*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Các Điều 9, 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

***Tuyên xử:***

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Lê Thị Vân A**. Cho chị **Lê Thị Vân A** được ly hôn anh **Bùi Quốc T**.

2. Về con chung: Chị **A** và anh **T** kê khai không có con chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị **A** và anh **T** kê khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị **Lê Thị Vân A** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị **A** đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0013200 ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

5. Quyền kháng cáo: Chị **A** và anh **T** có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã Phú Xuân: Để ghi vào sổ hộ tịch (Giấy CNKH số 29, cấp ngày 01/4/2019);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Mai Văn Lợi**